



Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
binhdinh@chinhphu.vn
Tỉnh Bình Định

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1637/UBND-TH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Bình
Định trong tháng 02 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 02 năm 2025, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, GDĐT, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 02 năm 2025

(Kèm theo Công văn số 1637/UBND-TH ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 02 năm 2025, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 02 NĂM 2025

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Năm 2025 được xác định là năm “tăng tốc”, “bứt phá”, là năm cuối về đích kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 và xây dựng định hướng cho giai đoạn 2026 - 2030 trong bối cảnh thực hiện một cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy hướng tới mục tiêu xây dựng một bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả. UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ngành, địa phương trong chỉ đạo, điều hành, quản lý phải phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP toàn tỉnh năm 2025 từ 8,5% - 9%, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi các cấp, các ngành, người dân và cộng đồng doanh nghiệp phải tiếp tục đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm cao nhất để khắc phục khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ trong phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã bằng hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được lượng hóa, có liên thông, liên kết theo từng tháng, từng quý, 6 tháng và cả năm.

Tết Nguyên đán Ất Ty bắt đầu từ cuối tháng 01/2025 và một số ngày đầu tháng 02/2025. Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí được tổ chức chu đáo trên địa bàn tỉnh, phục vụ vui Xuân đón Tết cho nhân dân và du khách. Biểu tượng linh vật năm Ất Ty 2025 tại thành phố Quy Nhơn và một số huyện, thị xã đã góp phần tạo điểm nhấn nổi bật phục vụ khách tham quan du lịch trong dịp Tết, các chương trình nghệ thuật mừng Đảng mừng Xuân, đón chào năm mới với nhiều tiết mục được dàn dựng công phu, đặc sắc, cùng màn bắn pháo hoa đón mừng năm mới khá ấn tượng được tổ chức tại 2 địa điểm trên địa bàn tỉnh vào đêm Giao thừa đã thu

hút đông đảo người dân và du khách. Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch chu đáo phương tiện vận chuyển, tiện nghi cơ sở vật chất, nguồn lực phục vụ du khách; tăng cường tour và chương trình, dịch vụ mới... góp phần “kích cầu” du lịch. Lượng khách du lịch lưu trú tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết khá lớn. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định 02 tháng đầu năm 2025 có những kết quả nổi bật như sau:

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Định, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2025 tăng 0,79% so tháng trước, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, tăng 3,32% so với tháng 12 năm trước, bình quân 02 tháng đầu năm 2025 tăng 4,87% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2025 tăng 0,79% so tháng trước:

+ Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 07 nhóm tăng giá so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,72%; tiếp đến nhóm Giao thông tăng 0,78%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,59%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,33%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,28%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,18%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,04%;

+ Ngược lại có 3 nhóm giảm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12%; nhóm Đồ uống và thuốc lá giảm 0,27%; nhóm Bru chính viễn thông giảm 0,43%; nhóm Giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định bình quân 02 tháng đầu năm 2025 tăng 4,87% so với bình quân cùng kỳ, do tác động mạnh từ nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế tăng từ tháng 01/2025.

Công tác bình ổn giá trong tháng Tết được các cơ quan chức năng kiểm soát tốt nên giá cả một số mặt hàng thiết chỉ tăng ở những ngày cận Tết Nguyên đán, đến tháng 02 giá cả đã trở lại bình thường. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo công tác kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường hàng hóa, chống đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá... đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân tại địa phương.

1.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

- Giá vàng tại địa phương tháng 02 năm 2025 bình quân 8.673 ngàn đồng/chỉ, tăng 4,37% so với tháng trước và tăng 38,96% so cùng kỳ, do giá vàng thế giới tăng; bình quân 02 tháng đầu năm 2025 tăng 37,5% so với cùng kỳ.

- Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 02 năm 2025 là 25.480 VND/USD, giảm 0,25% so tháng trước và tăng 4,26% so cùng kỳ; bình quân 02 tháng đầu năm 2025 tăng 3,84% so cùng kỳ.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm

- Trong tháng 02/2025, giá thóc tẻ thường bình quân là 9.484 đồng/kg (tăng 0,48%); giá gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn bình quân là 15.550 đồng/kg (giảm 7,42%); giá gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã bình quân là 15.286 đồng/kg (giảm 4,08%); giá gạo thơm bình quân là 19.104 đồng/kg (giảm 1,92%).

- Trong tháng 02/2025, giá một số mặt hàng thịt gia súc, gia cầm (thịt bò, thịt heo, thịt gà) giảm từ 1,95% - 13,20% tùy theo từng loại (thịt heo nạc thân bình quân 124.110 đồng/kg, thịt ba chỉ bình quân 133.308 đồng/kg, thịt bò thân bình quân 228.641 đồng/kg, thịt bò bắp bình quân 206.364 đồng/kg); giá các rau, quả tươi giảm từ 7,23% - 29,65% như giá bí xanh bình quân là 12.531 đồng/kg, giá cải ngọt bình quân là 15.197 đồng/kg, giá cà chua bình quân là 25.985 đồng/kg, giá bắp cải trắng bình quân là 14.172 đồng/kg; giá trứng vịt, trứng gà công nghiệp giảm từ 0,01%-2,28%; giá đường trắng kết tinh bình quân là 22.985 đồng/kg và giá đường tinh luyện Biên Hòa bình quân là 27.795 đồng/kg (tỷ lệ giảm từ 1,01% - 1,34%) (sau thời điểm Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên một số các mặt hàng giảm mạnh).

2. Vật tư nông nghiệp

- Đối với vật tư nông nghiệp: so với tháng 01/2025 một số mặt hàng phân đạm (đạm xanh, đạm Phú Mỹ) điều chỉnh tăng lần lượt là 6,25%, 10,63%; phân DAP Hàn Quốc điều chỉnh giảm 0,7% và các mặt hàng phân còn lại (như phân NPK, đạm Ninh Bình, DAP Nga) giữ nguyên giá.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: các mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo, cho vịt, cho ngan, cho gà và thức ăn thủy sản hỗn hợp dành cho tôm, cá giữ nguyên giá như tháng 01/2025. Riêng mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo (heo thịt, 25kg/bao), cho vịt, ngan (vịt ngan thịt, 25kg/bao) và cho gà (gà thịt, 25kg/bao) điều chỉnh giảm từ 0,17% - 1,28% so với tháng trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng: tại địa phương giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg (xi măng Vissan) giá giữ nguyên, không có biến động giá so với tháng 01/2025. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán nên không có số liệu để báo cáo.

- Giá bình quân của một số mặt hàng thép xây dựng: trong tháng 02/2025, giá thép xây dựng phổ biến trên thị trường có điều chỉnh giảm nhẹ từ 0,68% - 0,13% tùy loại (phi 6, 8 CB240 và phi 10 CB300). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phối thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Theo ghi nhận từ báo cáo kê khai giá mức giá bán lẻ LPG của Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng chi nhánh tại Bình Định trong tháng 02/2025 giá gas bán lẻ điều chỉnh tăng 1,08% so với tháng 01/2025 (loại bình 12kg là 466.000 đồng/bình và loại bình 48kg là 1.870.000 đồng/bình).

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tháng 02/2025 không có sự biến động so với tháng 01/2025 (theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Đa khoa Bình Định).

5. Giao thông

- Trên địa bàn tỉnh, giá dịch vụ giao thông vẫn giữ mức giá ổn định, cụ thể: giá trông giữ xe máy bình quân là 2.500 đồng/lượt; giá trông giữ xe ô tô bình quân là 12.500 đồng/lượt (ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống); giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (loại xe 04 chỗ) là 10.000 đồng/km (giá mở cửa 0,8km), 14.400 đồng/km (giá từ km tiếp theo đến km30), 9.000 đồng/km (giá từ km thứ 31 trở đi).

- Riêng giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng - tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh, xe 24 phòng), cụ thể như sau:

- + Ngày 01/02/2025: giá vé là 845.000 đồng/vé (phụ thu 30%);
- + Từ ngày 02/02/2025 đến ngày 01/02/2025: giá vé là 1.040.000 đồng/vé (phụ thu 60%);
- + Từ ngày 08/02/2025 đến ngày 13/02/2025: giá vé là 910.000 đồng/vé (phụ thu 40%);
- + Từ ngày 14/02/2025 đến ngày 28/02/2025: giá vé là 500.000 đồng/vé.

6. Dịch vụ giáo dục

Trong tháng 01/2025, dịch vụ giáo dục vẫn giữ mức giá ổn định, cụ thể: dịch vụ giáo dục tại trường mầm non công lập là 140.000 đồng/tháng (Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ 145.000 đồng/tháng (Trường THCS Lê Hồng Phong) đến 200.000 đồng/tháng (Trường Quốc học Quy Nhơn); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học công lập là 460.000 đồng/tháng (Trường Đại học Quy Nhơn - hệ đại học chính quy ngành kế toán).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong tháng 02/2025, địa phương chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

2. Công tác định giá của địa phương

Trên cơ sở quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá tại Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 trên địa bàn tỉnh Bình

Định, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, đề tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định (như Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT....)

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 02/2025, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể:

- Sở Tài chính Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 42 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4.
- Sở Giao thông vận tải Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 20 hồ sơ kê khai lại giá (dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường dài).
- Sở Y tế Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 03 hồ sơ kê khai giá (mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi).
- Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 81 hồ sơ kê khai giá (thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi).
- Sở Xây dựng Bình Định: không phát sinh hồ sơ kê khai giá.
- Sở Công Thương Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 50 hồ sơ kê khai lại giá (xăng, dầu và khí hóa lỏng LPG).

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng 02/2025, địa phương chưa triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3/2025

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 3/2025 tiếp tục ổn định.

- Tháng 3/2025 là bắt đầu vào mùa xây dựng, nhu cầu xây dựng tăng cao nên dự báo giá một số loại vật liệu như xi măng, thép, cát, đá...có xu hướng tăng thời gian tới; tuy nhiên giá tăng cao hay thấp còn phụ thuộc vào chi phí nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất.

- Dự báo giá gas trong nước tháng 3/2025 giảm so với tháng trước là do giá gas thế giới trong tháng 3/2025 chốt theo hợp đồng giá CP (Contract Price) là 610 USD/tấn, giảm 20 USD so với tháng 02/2025.

- Giá xăng dầu thế giới giảm mạnh trong phiên giao dịch ngày 01/3/2025 và đã giảm gần như chưa có dấu hiệu dừng do lo ngại về các quyết định liên quan đến thuế của Tổng thống Trump. Ngày 01/3/2025, giá bán lẻ xăng dầu trong nước được áp dụng theo phiên điều chỉnh từ 15h ngày 27/02/2025 của Liên Bộ Công Thương - Tài chính, cụ thể: giá xăng E5 RON 92 giảm 197 đồng/lít, xuống còn 20.658 đồng/lít; xăng RON 95 giảm 219 đồng/lít, xuống còn 21.112 đồng/lít; giá dầu diesel 0.05S

giảm 106 đồng/lít, xuống còn 18.957 đồng/lít; dầu hỏa giảm 178 đồng/lít, xuống còn 19.335 đồng/lít.

- Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố sẽ áp thuế cao hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ Mexico, Canada và Trung Quốc. Sự không chắc chắn về nền kinh tế Mỹ khiến nhà đầu tư đồng loạt bán vàng để chốt lời, chuyển sang đồng USD như một tài sản an toàn. Điều này, khiến cho đồng USD tăng mạnh, giá vàng giảm mạnh trong phiên đầu giao dịch ngày 01/3/2025 tại Mỹ. Theo đó, dự báo tháng 3/2025 giá vàng trong nước sẽ giảm và tỷ giá USD trong nước tăng theo giá thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý về giá đã được phân công theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định. Trong đó tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH THÁNG 02 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường Bình Định	đ/kg	8.000-10.000	9.439	9.484	46	0,48	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.300-16.900	16.795	15.550	-1.245	-7,42	"	Giá bán lẻ (Tại TP. Quy Nhơn)
			Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000	15.937	15.286	-651	-4,08	"	Giá bán lẻ (Tại TX. An Nhơn, H.Nhơn và các huyện)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	18.500	19.478	19.104	-374	-1,92	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	61.000-70.000	62.758	66.030	3.273	5,21	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000-130.000	124.214	124.110	-104	-0,08	"	"
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	200.000-230.000	233.186	228.641	-4.545	-1,95	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	200.000-210.000	211.964	206.364	-5.600	-2,64	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	129.167	112.121	-17.045	-13,20	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.000	95.481	87.758	-7.723	-8,09	"	"
9	01.009	Cà quá (cà lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-125.000	104.040	104.622	582	0,56	"	"
10	01.010	Cà chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65000	66.111	56.167	-9.944	-15,04	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	120.000-180.000	220.528	192.778	-27.750	-12,58	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000-15.000	15.276	14.172	-1.105	-7,23	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	10.000-14.000	21.602	15.197	-6.405	-29,65	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-12.000	14.742	12.531	-2.211	-15,00	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	30.000	29.099	25.985	-3.114	-10,70	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-150.000	145.556	143.611	-1.945	-1,34	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	22.000-25.000	23.219	22.985	-234	-1,01	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	25.000-30.000	27.958	27.795	-163	-0,58	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm, phân DAP, phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	15.580	15.580	15.580	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		NPK 20-20-15 +TE	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15% +TE; 50kg/bao	đ/kg	15.780	15.780	15.780	0	0,00	"	"
		NPK 16-16-8+13S	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; S: 13%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	13.300	13.300	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Đạm Ninh Bình	N:46%, 50kg/bao	đ/kg	10.000	10.000	10.000	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		Đạm Phú Mỹ	N:46%, 50kg/bao	đ/kg	11.450	10.350	11.450	1.100	10,63	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		Đạm xanh	N: 46%; 50kg/bao	đ/kg	13.600	12.800	13.600	800	6,25	"	Công ty Cổ phần Phân bón và DVTH Bình Định
		DAP Hàn Quốc	N: 18%, P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.200	28.400	28.200	-200	-0,70	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
		DAP Nga	N: 18%, P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	19.000	19.000	19.000	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								"	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.787	12.841	12.787	-54	-0,42	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12310	12.310	12.310	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126	9.126	9.126	0	0,00	"	"
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt, 25kg/bao	đ/kg	11.938	12.093	11.938	-155	-1,28	"	Công ty TNHH AUSTFEED BĐ
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	13786	13.810	13.786	-24	-0,17	"	"
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10, 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10, 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10, 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25; 40 kg/bao	đ/kg	33.000	33.000	33.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-	"	địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.000	16.170	16.060	-110	-0,68	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.000	16.170	16.060	-110	-0,68	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.500-16.000	15.840	15.820	-20	-0,13	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-	"	địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-	"	"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Gia đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nện Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	38.833	38.417	38.833	417	1,08	Sở Công Thương báo cáo	CN Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Bình Định (giá bán lẻ - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.958	38.542	38.958	417	1,08	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHVT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler gan lách [Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm tình hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80000	80000	80000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110000	110000	110000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40000	40000	40000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46000	46000	46000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300000	300000	300000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Kham bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngay giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHVT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngay Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ở bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Bình Định
	-	Siêu âm tình hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-3.000	2.500	2.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-15.000	12.500	12.500	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định băng đường bộ	Tuyến từ Bình Định đi TP.Hồ Chí Minh (đổi với xe 24 phòng)	đ/vé	500.000-1.040.000	668.871	715.893	47.022	7,03	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,8km)	đ/km	10.000	10.000	10.000	0	0,00	"	Công ty CN Bình Định - Công ty TNHH Đồng Thủy (KKG)
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	14.400	14.400	14.400	0	0,00	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.000	9.000	9.000	0	0,00	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	đ/tháng	140.000	140.000	140.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Thực hiện theo QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường THCS Lê Hồng Phong	đ/tháng	145.000	145.000	145.000	0	0,00	"	"
			Trường Quốc học Quy Nhơn	đ/tháng	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	"
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung, ngành Kế toán)	đ/tin chi	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tin chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tin chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
101		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	120.000-130.000	138.088	133.308	-4.780	-3,46	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
102		Trứng vịt		đ/chục	30.000-35.000	35.843	35.024	-819	-2,28		
103		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	28.000-30.000	28.538	28.536	-2	-0,01		
104		Đậu phụ		đ/kg	18.000-20.000	23.000	23.576	576	2,50	"	"
105		Nước mắm Nam Ngư đậm nhạt (chất đậm ≥1,5g)	Loại chai 900ml	đ/chai	18.000-20.000	23.260	23.907	647	2,78	"	"
107		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	22.000-27.000	26.114	25.394	-720	-2,76	"	"
108		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	22.000-28.000	24.554	24.451	-103	-0,42	"	"
109		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	23.000-24.000	24.182	23.600	-582	-2,41	"	"
110		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	237.000-245.000	238.800	241.000	2.200	0,92	"	"
111		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	237.000-245.001	238.800	241.000	2.200	0,92	"	"
112		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	223.000-224.000	223.600	223.500	-100	-0,04	"	"
113		Than hầm		đ/kg	13.000-15.000	14.750	13.852	-898	-6,09	"	"
114		Củ đun		đ/kg	3.000-5.000	3.980	3.890	-90	-2,25	"	"